

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sonadezi Châu Đức

Ngày 15/01/2024	<b>34,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.1%</b>	<b>15.5%</b>	<b>16.9%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**259**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.0 | 24.3%  
YoY: ▲ 63.0 | 31.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**64.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.90 | -4.2%  
YoY: ▲ 18.4 | 39.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**56.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.60 | 1.0%  
YoY: ▲ 18.5 | 49.1%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**38.3%**

YoY: +/- ▲ 6.1%

**ROE**  
2023

**13.4%**

YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,130 - 37,027
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,164
Số lượng CPLH (CP)	119,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,566,565
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	1.62
EPS	1,827
P/E	24.4

**DT thuần**  
2023

**818**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 41.0 | -4.8%

**LN thuần**  
2023

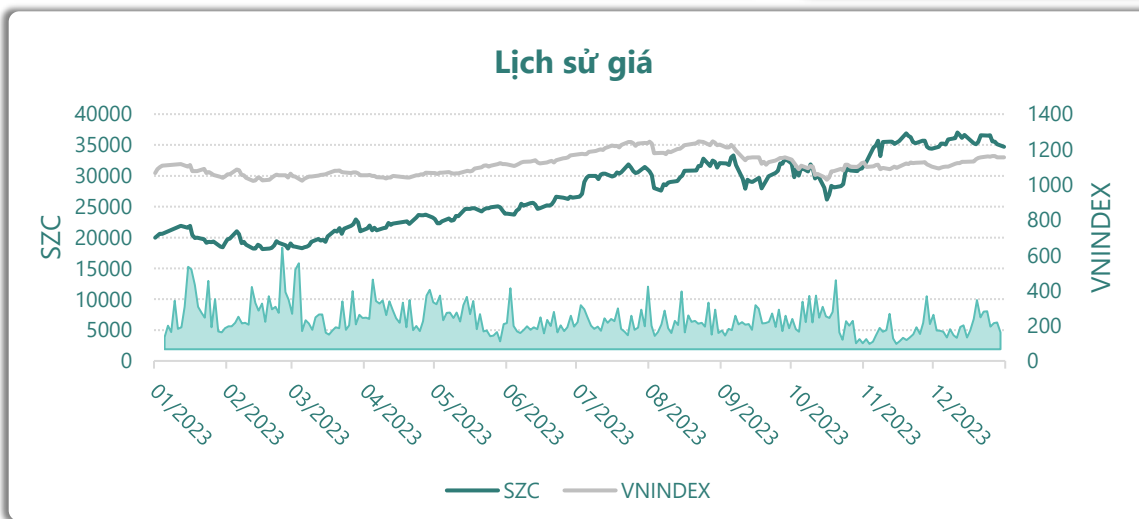
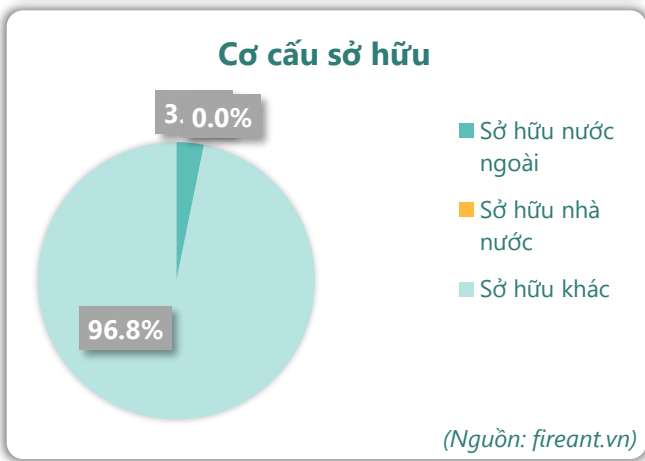
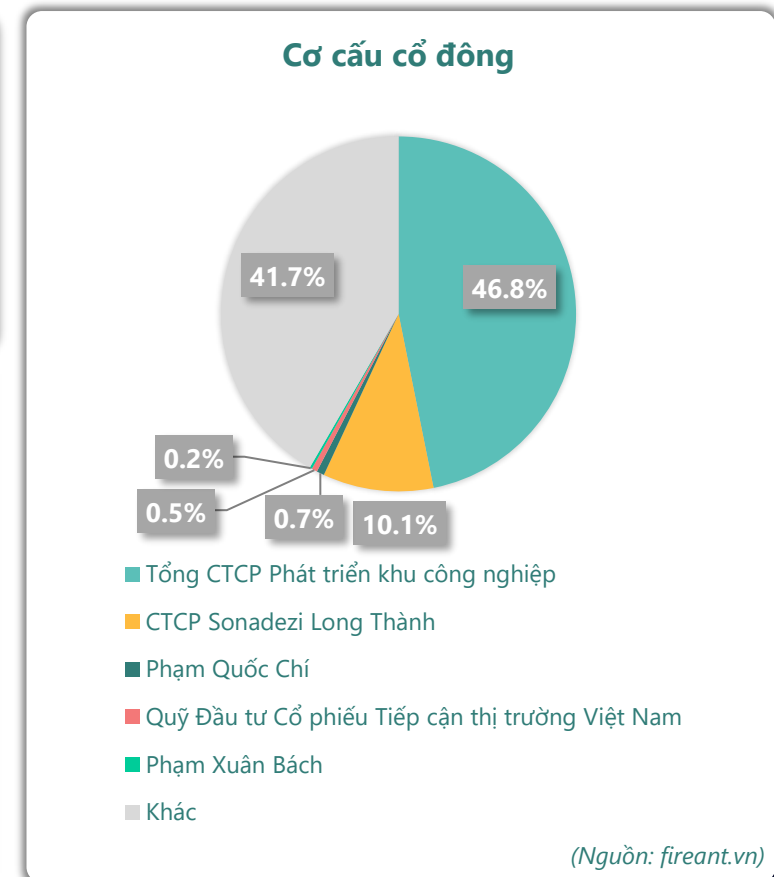
**266**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.0 | 9.8%

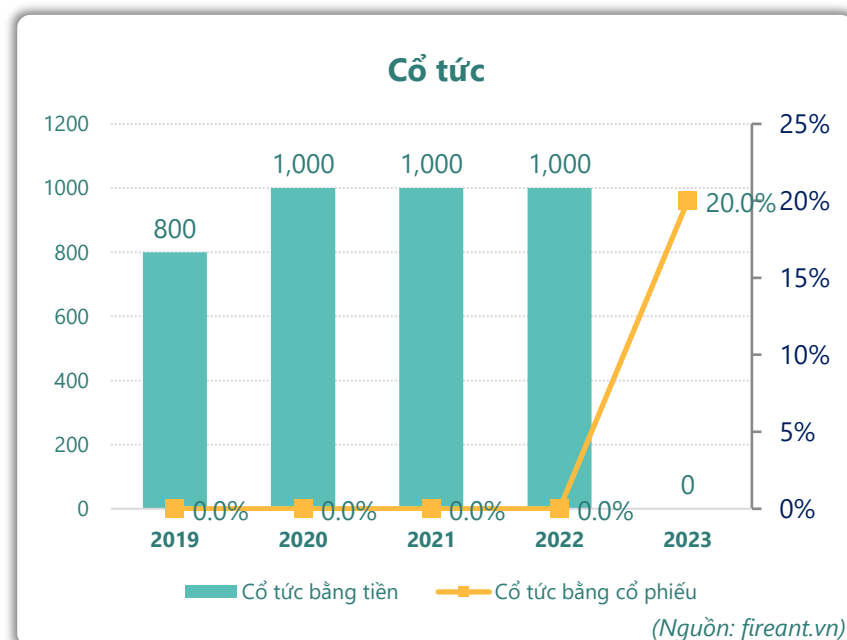
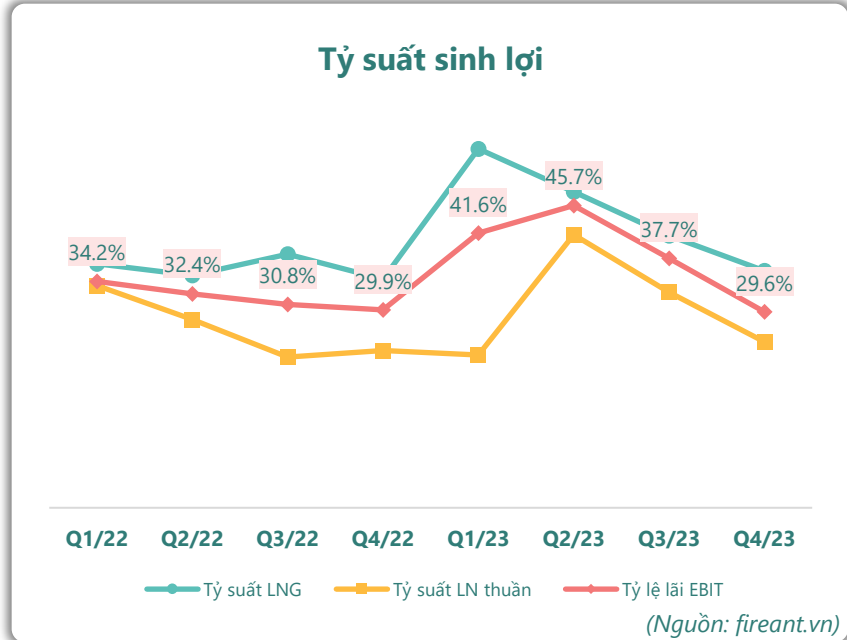
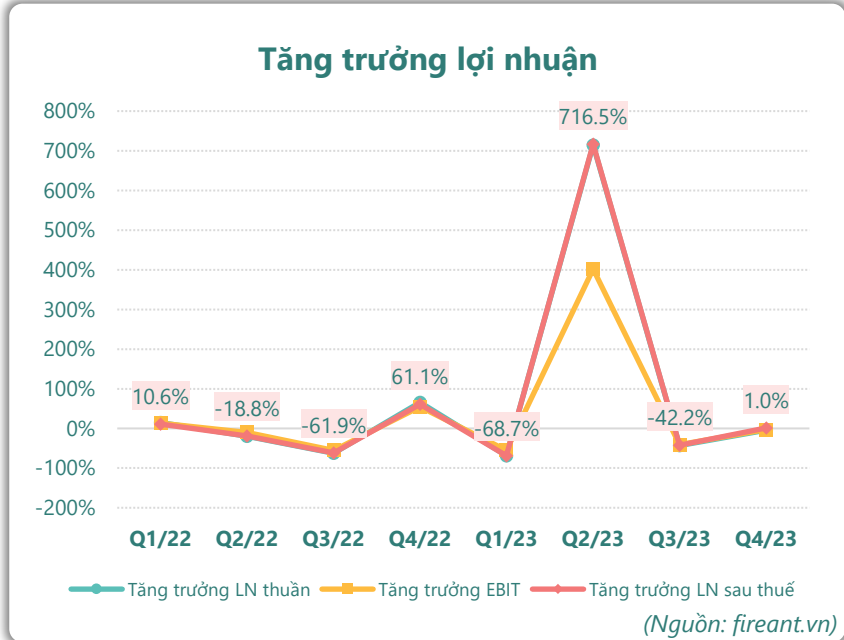
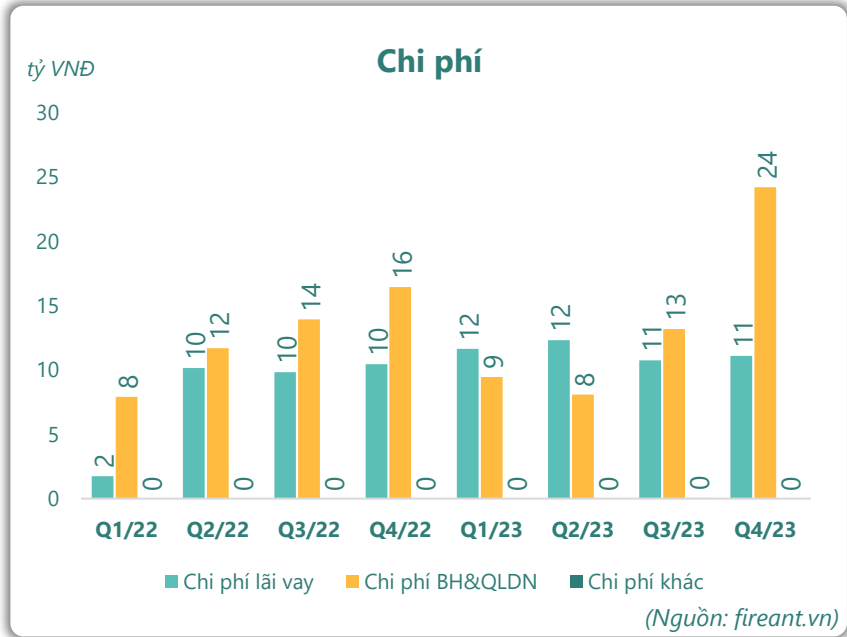
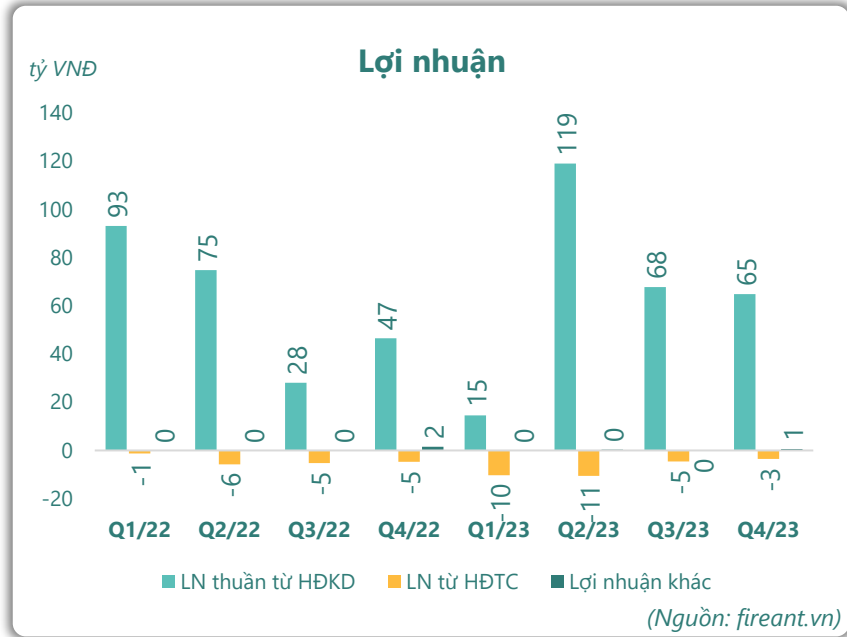
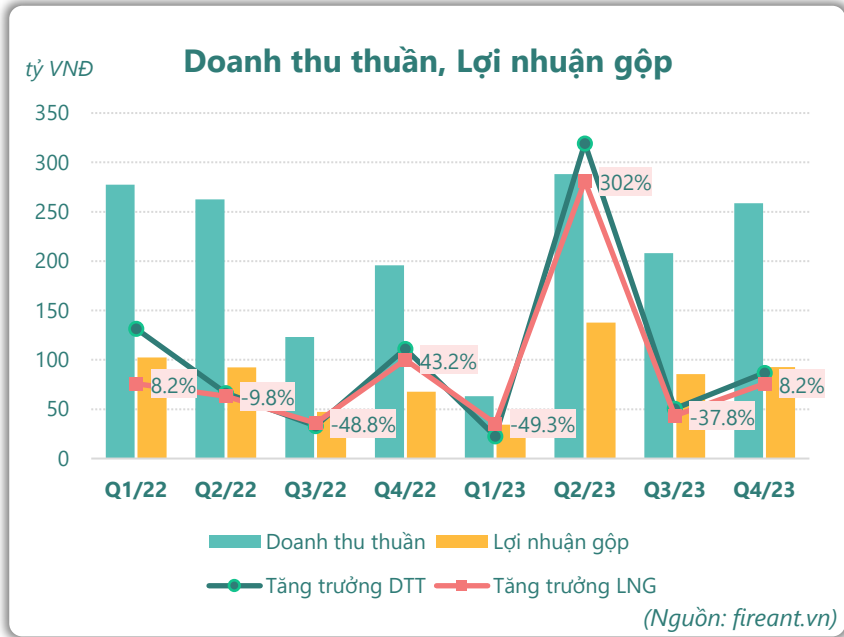
**LN sau thuế**  
2023

**219**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.0 | 11.1%



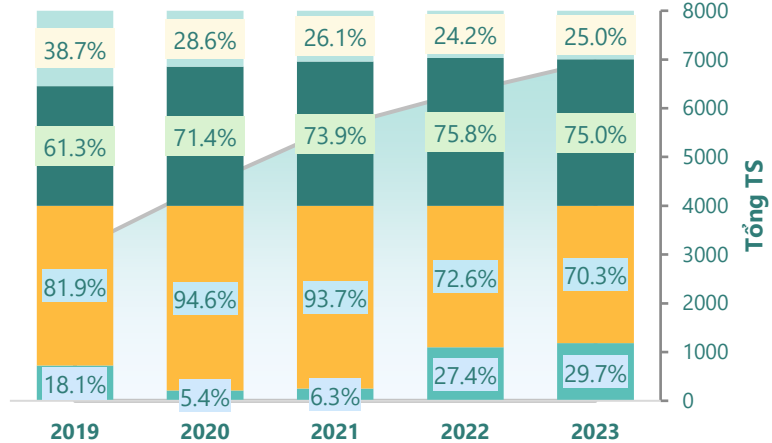
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

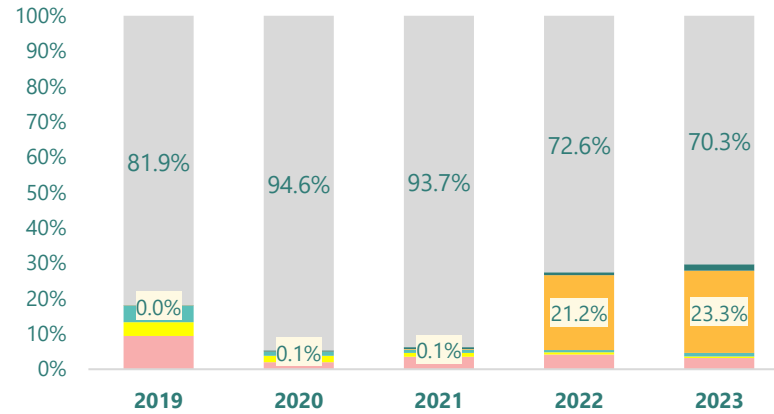
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

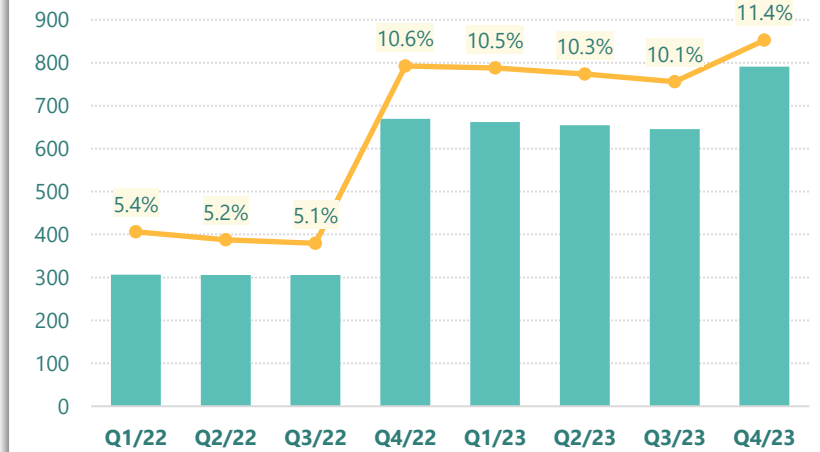


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

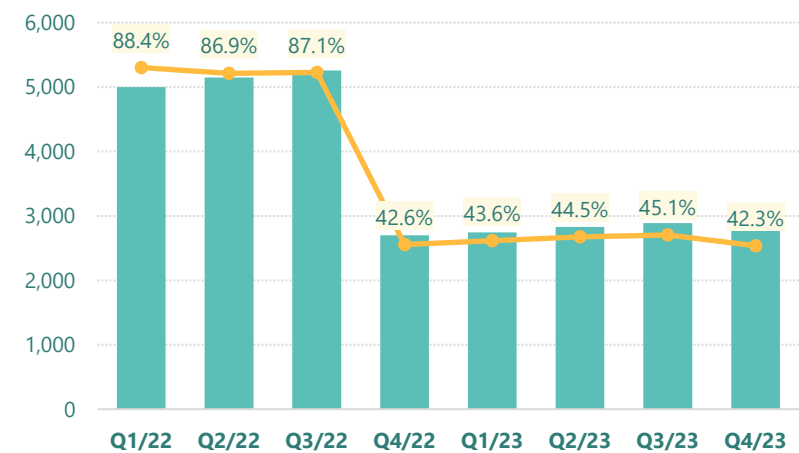


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

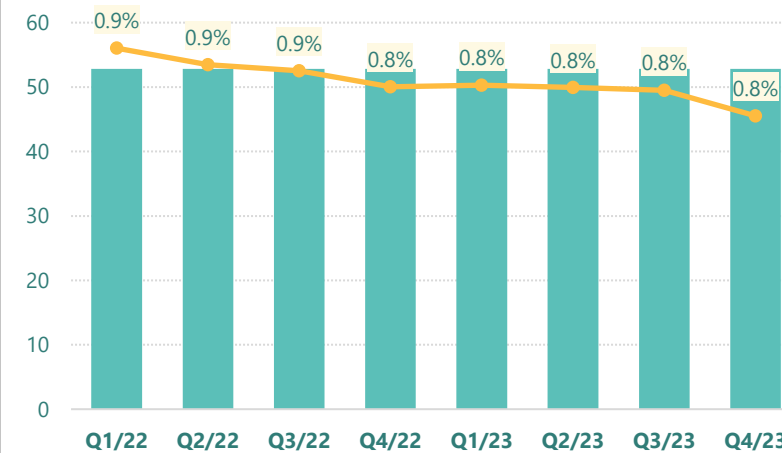


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

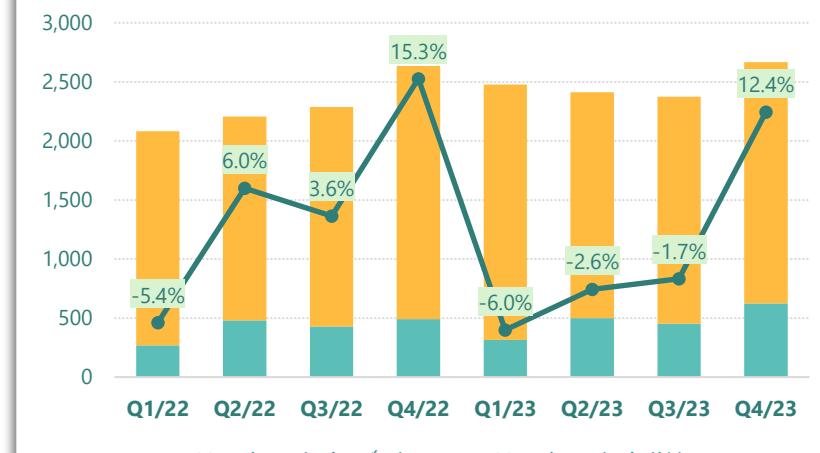


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

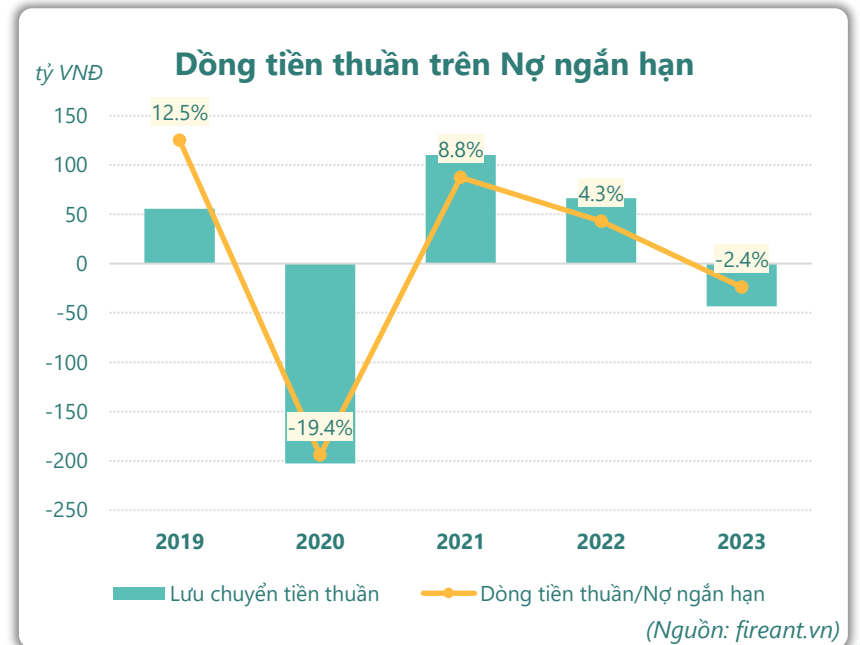
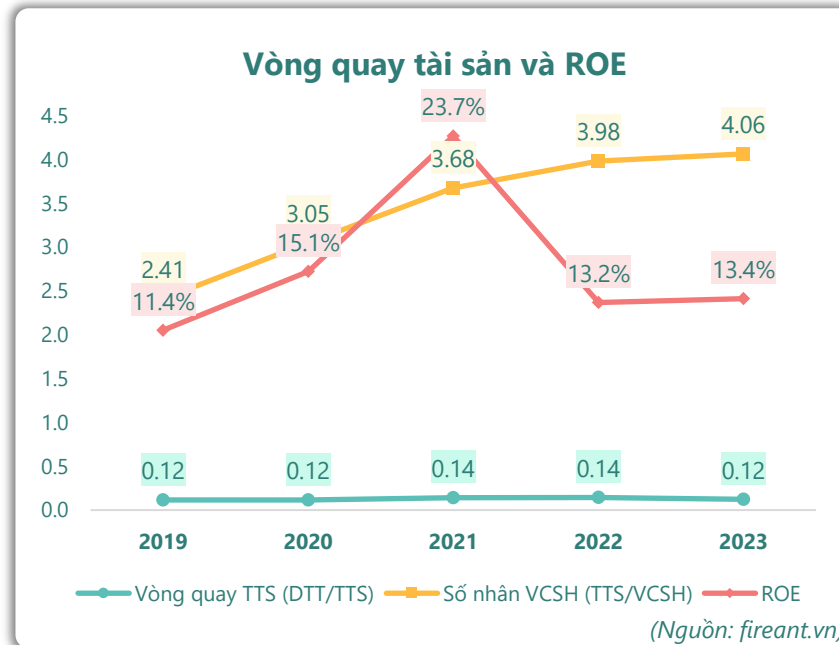
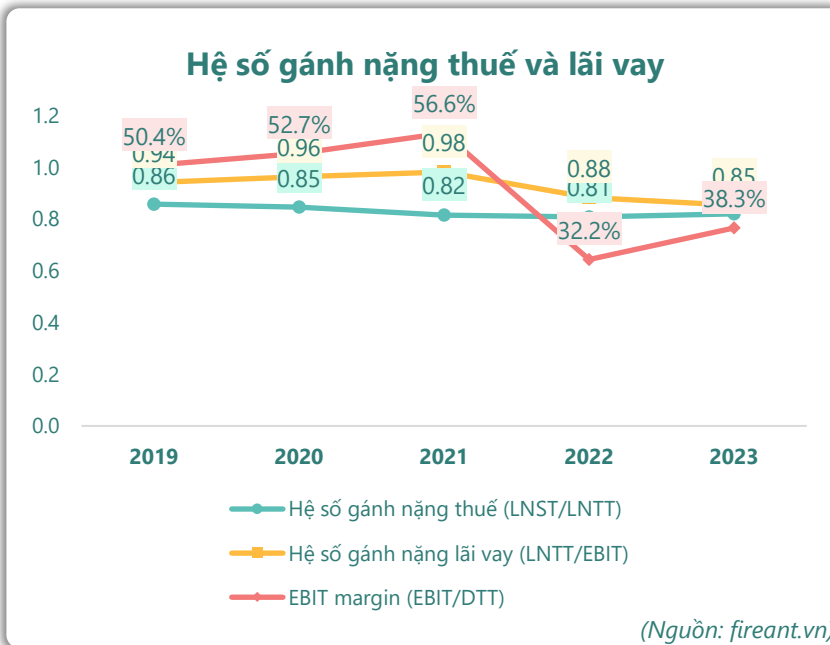
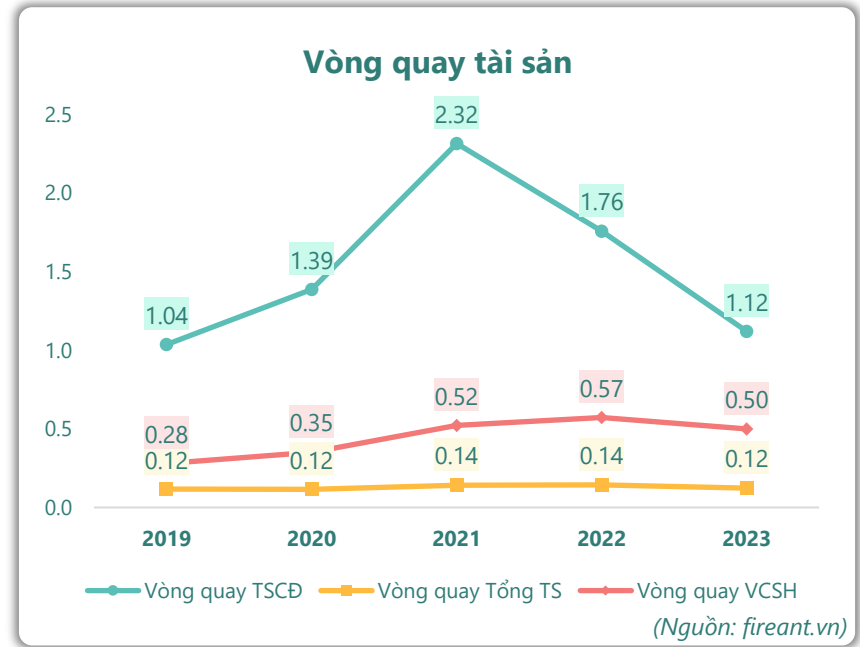
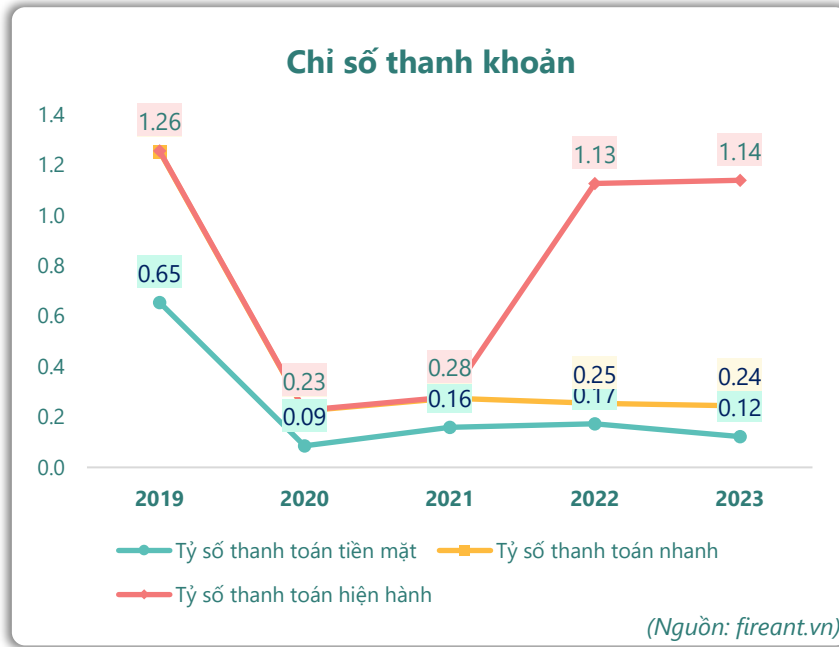
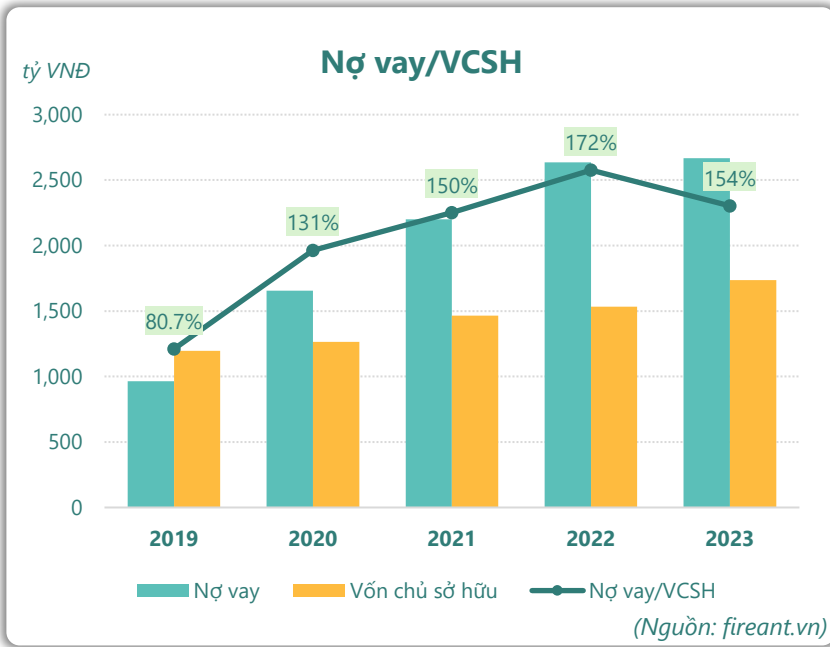
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>259</b>	<b>196</b>	<b>31.9%</b>	<b>818</b>	<b>859</b>	<b>-4.8%</b>
Giá vốn hàng bán	166	128	29.6%	468	549	-14.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>92.7</b>	<b>67.7</b>	<b>36.9%</b>	<b>350</b>	<b>310</b>	<b>13.1%</b>
Doanh thu HĐTC	7.78	5.77	34.9%	17.1	15.2	12.1%
Chi phí TC	11.3	10.5	7.4%	46.0	32.2	42.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.1</b>	<b>10.5</b>	<b>5.8%</b>	<b>45.8</b>	<b>32.2</b>	<b>42.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.63	4.74	-65.6%	8.55	9.96	-14.2%
Chi phí QLDN	<b>22.6</b>	<b>11.7</b>	<b>93.2%</b>	<b>46.5</b>	<b>40.1</b>	<b>15.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>64.9</b>	<b>46.5</b>	<b>39.6%</b>	<b>266</b>	<b>243</b>	<b>9.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.55</b>	<b>1.53</b>	<b>-64.3%</b>	<b>0.89</b>	<b>1.54</b>	<b>-42.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.5</b>	<b>48.1</b>	<b>36.1%</b>	<b>267</b>	<b>244</b>	<b>9.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>56.1</b>	<b>37.6</b>	<b>49.1%</b>	<b>219</b>	<b>197</b>	<b>11.1%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>56.1</b>	<b>37.6</b>	<b>49.1%</b>	<b>219</b>	<b>197</b>	<b>11.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	179	171	120	115	214
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-135	-484	-77.1	-95.5	-52.0	-466
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.6	318	-159	-63.8	-40.5	290
Tiền đầu kỳ	254	252	266	201	162	184
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.96</b>	<b>13.6</b>	<b>-64.7</b>	<b>-39.3</b>	<b>22.6</b>	<b>38.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0	0.03
Tiền cuối kỳ	252	266	201	162	184	222

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6,961</b>	<b>6,335</b>	<b>9.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,064</b>	<b>1,735</b>	<b>19.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	222	266	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	40.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	67.3	39.6	70.1%
Hàng tồn kho	1,621	1,343	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	123	46.5	166%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,897</b>	<b>4,600</b>	<b>6.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.32	0.31	5.5%
Tài sản cố định	791	669	18.3%
Bất động sản đầu tư	1,055	1,123	-6.1%
Tài sản dở dang	2,943	2,699	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>54.4</b>	<b>55.6</b>	<b>-2.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,224</b>	<b>4,801</b>	<b>8.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,813</b>	<b>1,540</b>	<b>17.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	624	491	27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	268	248	8.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,411</b>	<b>3,261</b>	<b>4.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,044	2,144	-4.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,737</b>	<b>1,534</b>	<b>13.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,737</b>	<b>1,534</b>	<b>13.2%</b>
Vốn điều lệ	1,200	1,000	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)